TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/DS-PT
Ngày: 27-8-2021
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Nông Hà Nam

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thị Chinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2021 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nông Văn H, sinh năm 1942

Địa chỉ: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh C; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hà Thị H1 – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng; có mặt

Bị đơn: Hoàng Văn P, sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh C; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nông Thị Thu T – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nhâm Thị S ủy quyền cho ông Nông Văn L, theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 11 năm 2020; ông L có mặt

2. Bà Nông Thị L1

Cùng địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh C; có mặt

3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh C;

Đại diện theo pháp luật ông: Nông Thế Ph - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh C.

Đại diện theo ủy quyền ông: Lộc Văn D – Công chức phòng Tài nguyên và môi trường huyện T, tỉnh C; có mặt

4. Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh C: có ông Đoàn Phi Tr, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh C; có mặt

Người làm chứng:

- Ông Lương Hồng S1; vắng mặt

- Ông Nông Văn K; vắng mặt

Cùng địa chỉ: N, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người kháng cáo: Bị đơn Hoàng Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Nguyên đơn Nông Văn H; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Hà Thị H1trình bày: Gia đình ông có thửa đất tên gọi là L (KH) gia đình ông H quản lý sử dụng từ năm 1994, đến năm 1999 gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện T giao đất theo Quyết định số: 400/QĐ/UB, ngày 05/4/1999 về việc giao đất rừng và đất Lâm nghiệp để quản lý, bảo

vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về Lâm nghiệp, tại lô 62c + 63; Trong đó lô đất số 62c có diện tích 2,25 ha; lô đất số 63 có diện tích 10,25 ha. Khi Nhà nước cho phép các hộ gia đình kê khai đất để cấp GCNQSD đất, ông H kê khai và được cấp GCNQSD đất lô số 63, theo bản đồ đo đạc đất rừng năm 2005 thì thửa đất được xác định thửa đất số 181, diện tích 65.608,0 m^2, tờ bản đồ số 02 xã K, huyện T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 009547, ngày 14/4/2006, đứng tên hộ ông Nông Văn H và bà Nhâm Thị S, địa chỉ: Thôn NG, xã K, huyện T, tỉnh C (NG nay là N), khi nhận GCNQSD đất năm 2006 ông H không biết lý do gì diện tích đất bị thiếu hụt so với diện tích đất được giao năm 1999. Nhưng ông vẫn quản lý, sử dụng, chăm sóc rừng đúng vị trí, ranh giới lô đất số 63 mà UBND huyện T đã giao cho ông từ năm 1999 không có ai tranh chấp. Đối với lô đất số 62c gia đình ông H chưa được cấp GCNQSD đất. Đến tháng 8 năm 2020 ông P khai thác cây tại vị trí lô đất số 63 của gia đình ông gây thiệt hại khoảng 5 m^3 gỗ có giá trị 4.000.000, đ, ông H can ngăn thì ông P nói đấy là thửa đất rừng số 161 của ông P, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSD đất năm 2006 thì ông mới biết lô đất số 63 gia đình ông được UBND huyện T giao từ năm 1999 ông P đã kê khai một phần đất của gia đình ông và được UBND huyện cấp GCNQSD đất năm 2006, nên xảy ra tranh chấp, sự việc này ông H đã yêu cầu xóm và UBND xã K hòa giải, xác định là đất rừng của gia đình ông H nhưng ông Hoàng Văn P không nhất trí. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu ông Hoàng Văn P trả lại diện tích đất rừng đã lấn chiếm có diện tích 11.205,0 m^2 (theo kết quả thẩm định đất), là diện tích đất rừng nằm trong tổng diện tích đất thuộc lô 63 bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994, theo bản đồ địa chính xã K cấp GCNQSD đất năm 2006 là thửa đất số 181, diện tích 65.608 m^2. Ngày 06/4/2021 ông H rút yêu cầu không yêu cầu ông P bồi thường số cây rừng bị chặt hạ. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn Hoàng Văn P trình bày: Diện tích đất mà ông H tranh chấp với gia đình ông trong GCNQSD đất có tên gọi là L (BK) hiện đang tranh chấp gia đình ông đã được UBND huyện giao cho quản lý từ năm 1994 và quản lý, sử dụng từ đó theo Quyết định số 48/QĐ/UB ngày 12/9/1994, về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp thể hiện tại lô số 29, diện tích 1,25 ha. Đến năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AI 009527, ngày 14/4/2006, là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2, diện tích 22.578 m^2, GCNQSD đất đứng tên hộ ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L, địa chỉ: Thôn NG (N) xã K, huyện T, tỉnh C.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp theo kết quả thẩm định là 11.205,0 m^2, nằm tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2, ông P không nhất trí, ông yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 11.205,0m^2 tại thửa đất số 161 vì UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất cho gia đình ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Đối với việc ông H rút yêu cầu bồi thường số cây ông P đã khai thác người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và bị đơn nhất trí.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nông Văn L1 trình bày: Gia đình tôi có lô đất số 63, diện tích 10,25 ha. Nay theo bản đồ đo đạc đất rừng năm 2005 thì thửa đất được xác định thửa đất số 181, diện tích 65.608,0m^2, tờ bản đồ số 02 xã K, huyện T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 009547, ngày 14/4/2006, đứng tên hộ ông Nông Văn H và bà Nhâm Thị S, địa chỉ: Thôn NG, xã K, huyện T, tỉnh C (NG nay là N). Đến tháng 8 năm 2020 ông P khai thác cây trên thửa đất rừng của gia đình ông gây thiệt hại khoảng 5m^3 gỗ có giá trị 4.000.000, đ. Khi ông P khai thác cây tại vị trí lô đất số 63, gia đình ông can ngăn thì ông P nói đấy là thửa đất rừng số 161 của ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSD đất năm 2006 thì gia đình ông mới biết lô đất số 63 gia đình ông được UBND huyện T giao từ năm 1999 ông P đã kê khai lấn sang một phần của lô đất số 63 và được UBND huyện cấp GCNQSD đất năm 2006, nên xảy ra tranh chấp. Nay ông yêu cầu được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp theo kết quả thẩm định đất 11. 205,0 m^2. Không yêu cầu ông Phủ bồi thường số cây rừng bị chặt hạ. Ngoài ra ông không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nông Thị L không có ý kiến gì trình bày, nhất trí như ý kiến của ông P

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất kết quả cho thấy: Hiện trạng đất đang tranh chấp có cây rừng tự nhiên và cây thông được trồng từ thời kỳ còn bao cấp (do công nhân Lâm

trường trồng). Đường kính gốc từ 35 – 40 – 50 cm. Đất tranh chấp có diện tích là 11.205,0m^2. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất so với bản đồ đất rừng xác định được thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2, diện tích 22.578,0m^2, đã lẫn sang thửa đất số 181, tờ bản đồ số 2, diện tích 11.205,0 m^2. Tứ cận đất tranh chấp:

Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 161 trong GCNQSD đất của ông Hoàng Văn Phủ;

Phía Tây giáp đường vào thôn N (NG cũ);

Phía Nam giáp thửa đất số 181 GCNQSD đất ông Nông Văn H;

Phía Đông giáp đất Cộng đồng xóm TH cũ nay là Xóm N.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021 Toà án nhân dân huyện Thạch An đã có văn bản số: 52/2021/CV-TA, xin ý kiến UBND huyện T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn Nông Văn H và bị đơn Hoàng Văn P, ngày 05/4/2021, UBND huyện T trả lời bằng văn bản số: 371/UBND-TNMT như sau:

1. Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2, diện tích 22.578,0 m^2 cho hộ gia đình ông Hoàng Văn P là đúng theo trình tự quy định của pháp luật đất đai.

2. Khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2 không sai vị trí thửa đất, còn phần diện tích 11.205,0 m2 hiện nay hai bên tranh chấp thì năm 2006 khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất ông Hoàng Văn P đã nhận lấn sang phần đất của ông Nông Văn H đang quản lý (theo bản đồ giao đất năm 1994 xã K thì diện tích đất tranh chấp thuộc lô đất số 63 với diện tích là 11.205,0 m^2).

3. Khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất năm 2006 không có tranh chấp xảy ra giữa hộ ông H và ông P, UBND huyện và UBND xã K không nhận được đơn khiếu nại liên quan đến phần diện tích hiên đang tranh chấp.

4. Việc cấp GCNQSD đất số 161, tờ bản đồ số 02, có cấp sai 1/2 diện tích về vị trí thửa đất so với bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 được lưu giữ tại UBND xã K.

- Đối với thửa đất 161, tờ bản đồ số 02, năm 2006 khi cấp GCNQSD đất thì ông Hoàng Văn P đã chỉ lẫn sang thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02, với diện tích là 11.205,0

m2. Nên ranh giới trên bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2006 đã không khớp với vị trí thửa đất số 29 và thửa đất số 63 tờ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994.

5. Theo Quyết định số 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Hoàng Văn P được giao quản lý đối với thửa đất số 29, diện tích 1,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất số 161, diện tích 22.578,0 m^2; còn ông Nông Văn H theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Nông Văn H được giao quản lý đối với thửa đất số 63, diện tích 10,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất số 181, diện tích 65.608,0m^2. Vậy theo Quyết định số 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 và Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T để làm căn cứ cho việc cấp GCNQSD đất năm 2006 thì (*Các hộ gia đình đã chỉ không đúng ranh giới khi khoanh vẽ tại thực địa).* Do đó UBND huyện đã cấp một phần diện tích đất tại thửa đất số 63 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K) của ông H cấp cho ông Hoàng Văn P, tại thửa đất số 29 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K).

6. Căn cứ theo bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2006 thì ông Hoàng Văn P không có lấn chiếm. Còn việc cấp GCNQSD đất cho ông Hoàng Văn P đã lấn sang 11.205,0 m^2 đất của ông Nông Văn H so với bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994.

7. Con đường mà ông Hoàng Văn P mở làm đường đi lại chăm sóc, bảo vệ rừng nằm tại ranh giới giữa thửa đất 161 và thửa đất 181, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã K, huyện T, tỉnh C.

Ngày 09/4/2021 Tòa án nhân dân huyện Thạch An tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông Nông Văn H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nông Văn L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích rừng đang tranh chấp với ông Hoàng Văn P với diện tích đo được theo biên bản thẩm định là 11.205,0 m2, tại phiên hòa giải ông Hoàng Văn P nhất trí với yêu cầu của ông Nông Văn H. Tòa án

lập biên bản hòa giải thành. Nhưng đến ngày 15/4/2021 ông Hoàng Văn P có đơn không nhất trí với sự thỏa thuận hòa giải ngày 09/4/2021.

Đối với yêu cầu về bồi thường cây rừng bị ông Hoàng Văn P chặt hạ ngày 06/4/2021 ông Nông Văn H đã rút yêu cầu bồi thường.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến: Việc cấp GCNQSD đất số 161, tờ bản đồ số 02, có cấp sai 1/2 diện tích về vị trí thửa đất so với bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 được lưu giữ tại UBND xã K.

Đối với thửa đất 161, tờ bản đồ số 02, năm 2006 khi cấp GCNQSD đất thì ông Hoàng Văn P đã chỉ lẫn sang thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02, với diện tích là 11.205,0 m2. Nên ranh giới trên bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2006 đã không khớp với vị trí thửa đất số 29 và thửa đất số 63 tờ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994. Theo Quyết định số: 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Hoàng Văn P được giao quản lý đối với thửa 29, diện tích 1,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất 161, diện tích 22.578,0 m2; Ông Nông Văn H theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Nông Văn H được giao quản lý đối với thửa 63, diện tích 10,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất 181, diện tích 65.608,0 m2. Vậy theo Quyết định số: 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 và Quyết định số: 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T để làm căn cứ cho việc cấp GCNQSD đất năm 2006 thì (*Các hộ gia đình đã chỉ không đúng ranh giới khi khoanh vẽ tại thực địa).* Do đó UBND huyện đã cấp một phần diện tích đất tại thửa đất số: 63 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K) của ông H cấp cho ông Hoàng Văn P, tại thửa đất số 29 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K). Việc cấp GCNQSD đất năm 2006 cho ông Hoàng Văn P đã lẫn sang lô đất số 63 là 11.205,0 m2 đất của ông Nông Văn H so với bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994. Do vậy ông Hoàng Văn P yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 11.205,0 m2 đất tranh chấp là không có căn cứ pháp luật. Đối với yêu cầu của ông Nông Văn H yêu cầu được quyền quản lý toàn bộ diện tích 11.205,0 m2 đất rừng đang có tranh chấp là có căn cứ pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã K, huyện T có ý kiến: Đối với vụ việc tranh chấp đất giữa ông H và ông P tại xã đã tiến hành hòa giải, giải quyết, nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được. Đề nghị tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Lương Hồng S1 và Nông Văn K trình bày: Năm 1994 ông Hoàng Văn P không được giao đất, giao rừng tại vị trí đất đang có tranh chấp, mà ông Hoàng Văn P được giao đất rừng ở vị trí khác theo bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 ông Phủ được giao lô đất số 29 là đất giáp đường đi lại vào xóm NG (cũ) đất đã được san bằng và trồng cỏ voi. Nay ông P cho rằng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 02, được UBND huyện T cấp GCNQSD đất năm 2006 là lô đất số 29, tờ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 là không đúng vị trí đất mà ông P được giao năm 1994 và yêu cầu được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp với ông Nông Văn H là không đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đã: Căn cứ các Điều 98,99, Điều 100, 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nay xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu của của ông Nông Văn H được quyền quản lý sử dụng diện tích 11.205,0 m2 đất đang tranh chấp với ông Hoàng Văn P nằm trong tổng diện tích 22.578,0 m2 đất rừng tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất rừng xã K). Địa chỉ thửa đất: L, xã K, huyện T, tỉnh C. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh C, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AI 009527, cấp ngày 14/4/2006, đứng tên hộ ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L

[2]. Bác yêu cầu của ông Hoàng Văn P yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 11.205,0 m2 đất đang tranh chấp với ông Nông Văn H nằm trong tổng diện tích 22.578,0 m2 đất rừng tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính đất rừng xã K).

Tứ cận đất tranh chấp: Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 161 trong GCNQSD đất của ông Hoàng Văn P; Phía Tây giáp đường vào thôn N (NG cũ); Phía

Nam giáp thửa đất số 181 GCNQSD đất ông Nông Văn H; Phía Đông giáp đất Cộng đồng xóm TH cũ nay là Xóm N.

[3]. Về án Phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26; Điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Bị đơn: Hoàng Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

Nguyên đơn Nông Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng), tại biên lai số: AA/2016/0000658, ngày 19/10/2020 và tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản (cây rừng) là 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng). tại biên lai số: AA/2016/0000658, ngày 21/10/2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Nay hoàn trả lại cho ông Nông Văn H toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định đất:

Căn cứ vào các điều 155, 156,157 và Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tổng chi phí xem xét thẩm định đất là 1.500.000,đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Xác nhận ông Nông Văn H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định đất là 1.500.000,đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)

Buộc ông Hoàng Văn P phải trả cho ông Nông Văn H 1.500.000,đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2021 bị đơn ông Hoàng Văn P có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 21/5/2021

của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh C, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Hoàng Văn P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh C đề nghị Hội đồng phúc thẩm xem xét lại bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Nông Văn H không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm UBND xã K đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Ông Nông Văn H được giao đất theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T tại bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Nông Văn H được giao quản lý đối với thửa 63, nay là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 (*bản đồ địa chính xã K*), khi giao thì giao tại thực địa, tuy nhiên đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 thì không thực hiện việc giao thực địa nên đã cấp nhầm một phần đất của ông H vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông P. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. UBND huyện sẽ thực hiện việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P theo quyết định của Tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Qua các tài liệu có trong hồ sơ, qua việc trình bày của các bên đương sự, thấy rằng đối với diện tích đất đang tranh chấp giữa ông H và ông P, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa hôm nay UBND huyện T cũng đã khẳng định, khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nhầm đất của học H vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, như vậy đã có đủ căn cứ xác định diện tích tranh chấp 11.205m^2 do ông H đang trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1994 đến nay, do năm 2006 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đã cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Phần đất rừng của ông P được cấp là thửa số 161, tại phiên tòa UBND huyện T cũng thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là sai, đã cấp nhầm 11.205m^2 đất do ông H quản lý từ năm 1994 vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P. Trợ giúp viên pháp lý đã giải thích cho ông P tuy nhiên ông P không nhất trí mà vẫn làm đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy kháng cáo của ông Nông Văn P là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn ông Nông Văn H nộp đơn khởi kiện ông Hoàng Văn P tranh chấp quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*tranh chấp quyền sử dụng đất*" là có căn cứ và đúng pháp luật theo quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền:* Tài sản tranh chấp là đất tại xã K, huyện T, tỉnh C, nguyên đơn Nông Văn H, bị đơn Hoàng Văn P sống cùng xã K, huyện T, tỉnh C,

do đó Tòa án nhân dân huyện Thạch An thụ lý giải quyết là là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 39 bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Tính hợp pháp của đơn kháng cáo*: Ngày 21/5/2021 Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng tuyên bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất*" giữa nguyên đơn Nông Văn H và bị đơn Hoàng Văn P. Đến ngày 01 tháng 6 năm 2021 ông Hoàng Văn P có đơn kháng cáo tại tòa án. Đơn kháng cáo của đương sự được gửi trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, đơn kháng cáo của đương sự là hợp pháp.

[4] *Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn P:* Tại đơn kháng cáo ông P kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất tên gọi là K (K) có phần diện tích 11.205m^2 hiện nay các bên đương sự đang tranh chấp là do gia đình ông H quản lý sử dụng từ năm 1994, năm 1999 gia đình ông H được Ủy ban nhân dân huyện T giao đất theo Quyết định số: 400/QĐ/UB, ngày 05/4/1999 về việc giao đất rừng và đất Lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về Lâm nghiệp, trong đó có lô đất số 63 có diện tích 10,25 ha. Khi Nhà nước cho phép các hộ gia đình kê khai để cấp GCNQSD đất, ông H kê khai và được cấp GCNQSD đất lô số 63, theo bản đồ đo đạc đất rừng năm 2005 thì thửa đất này được xác định là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 diện tích 65.608,0m^2, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 009547, ngày 14/4/2006, đứng tên hộ ông Nông Văn H và bà Nhâm Thị S, địa chỉ: Thôn Ng, xã K, huyện T, tỉnh C (NG nay là N).

Về quá trình quản lý sử dụng và kê khai cấp GCNQSD đất: Sau khi gia đình ông Nông Văn H được UBND huyện T giao đất theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 12/5/1999 lô đất rừng số 63, diện tích 10,25 ha. Năm 2004 khi ông kê khai và được UBND huyện T cấp GCNQSD đất năm 2006, theo bản đồ địa chính xã K nay là thửa số 181, tờ bản đồ số 2, diện tích 65.608,0 m^2. Mặc dù giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cấp cho gia đình ông H thiếu 11.205m^2 nhưng gia đình ông H vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục theo đúng vị trí và diện tích mà ông được giao theo quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 12/5/1999 lô đất rừng số 63, diện tích 10,25 ha cho đến nay.

Gia đình ông Hoàng Văn P được giao lô đất số 29, diện tích 1,25 ha, UBND huyện T giao đất theo Quyết định số 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994. Đến năm 2004 ông P đi kê khai để xin cấp GCNQSD đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI009527, cấp ngày 14/4/2006 có tổng diện 22.578,0m^2 mang tên ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L.

Theo công văn số 371/UBND-TNMT, ngày 05/4/2021 của UBND huyện T, tỉnh C cho biết: Việc cấp GCNQSD đất thửa số 161, tờ bản đồ số 02, có cấp sai 1/2 diện tích về vị trí thửa đất so với bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 được lưu giữ tại UBND xã K. Đối với thửa đất 161, tờ bản đồ số 02, năm 2006 khi cấp GCNQSD đất thì ông Hoàng Văn P đã chỉ lấn sang thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02, với diện tích là 11.205,0 m^2. Nên ranh giới trên bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2006 đã không khớp với vị trí thửa đất số 29 và thửa đất số 63 tờ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994. Theo Quyết định số 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Hoàng Văn P được giao quản lý đối với thửa đất số 29, diện tích 1,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất số 161, diện tích 22.578,0m^2; còn ông Nông Văn H theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T và và bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994 thì ông Nông Văn H được giao quản lý đối với thửa đất số 63, diện tích 10,25 ha, còn theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2006 là thửa đất số 181, diện tích 65.608,0 m^2. Vậy theo Quyết định số 48/QĐ/UB, ngày 12/9/1994 và Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T để làm căn cứ cho việc cấp GCNQSD đất năm 2006 thì (*Các hộ gia đình đã chỉ không đúng ranh giới khi khoanh vẽ tại thực địa).* Do đó UBND huyện đã cấp một phần diện tích đất tại thửa đất số 63 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K) của ông H cấp cho ông Hoàng Văn P, tại thửa đất số 29 (bản đồ giao đất, giao rừng năm 1994), nay là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 02 (bản đồ địa chính xã K).

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện UBND huyện cũng khẳng định đã cấp phần diện tích đất 11.205m^2 nằm trong phần đất của ông H được giao theo Quyết định số 400/QĐ/UB, ngày 05/12/1999 của UBND huyện T, cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P. Đề nghị Tòa án giao phần đất tranh chấp này cho ông H và UBND huyện sẽ điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI009527, cấp ngày 14/4/2006 mang tên ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L theo quyết định của Tòa án.

Như vậy, từ những phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn H là có căn cứ. HĐXX cấp phúc thẩm, xét thấy kháng cáo của ông Hoàng Văn P là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Cần buộc Ủy ban nhân dân huyện T điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI009527, cấp ngày 14/4/2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L đúng với diện tích thực tế.

Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn H được chấp nhận nên ông Hoàng Văn P phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ như cấp sơ thẩm tuyên là đúng quy định tại điều 147 và điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Về án phí:* Do kháng cáo của ông Hoàng Văn P không được chấp nhận nên ông Phủ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm để sung công quỹ nhà nước theo quy định tại điều 148 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 147,148, 155, 156,157, 158- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 98, 99, Khoản 3 điều 100, Điều 166, 170, 202, 203 Luật đất đai 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn H. Ông Nông Văn H và bà Nhâm Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 11.205,0m^2 đất đang tranh chấp với ông Hoàng Văn P nằm trong tổng diện tích 22.578,0m^2 đất rừng tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ địa chính đất rừng xã K*). Địa chỉ thửa đất: L, xã K, huyện T, tỉnh C, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI009527, cấp ngày 14/4/2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L. Tứ cận tiếp giáp của thửa đất:

- Phía Đông giáp đất Cộng đồng xóm Th cũ nay là Xóm N.

- Phía Tây giáp đường vào thôn N (NG cũ);

- Phía Nam giáp thửa đất số 181 GCNQSD đất ông Nông Văn H;

- Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 161 trong GCNQSD đất của ông Hoàng Văn P; (*có trích đo bản đồ địa chính ngày 12/01/2021 kèm theo)*

Ông H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện T điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI009527, cấp ngày 14/4/2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn P và bà Nông Thị L đúng với diện tích thực tế.

2. *Về chi phí xem xét, thẩm định đất:*

Tổng chi phí xem xét thẩm định đất là 1.500.000,đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Xác nhận ông Nông Văn H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định đất là 1.500.000,đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)

Buộc ông Hoàng Văn P phải trả cho ông Nông Văn H (*Địa chỉ:* N, xã K, huyện T, tỉnh C) là 1.500.000,đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu ông P chưa chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông P còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. *Về án phí:*

Bị đơn Hoàng Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận ông Hoàng Văn P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000712 tại chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Nay ông P còn phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) để sung công quỹ nhà nước.

Nguyên đơn Nông Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*), tại biên lai số: AA/2016/0000658, ngày 19/10/2020 và tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản (cây rừng) là 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai số AA/2016/0000658 ngày 21/10/2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Nay hoàn trả lại cho ông Nông Văn H toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh CB;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND huyện TA;
- Chi cục THADS huyện TA;
- Các đương sự;
- Lưu hs;
- Lưu án văn.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như